

Số: 4289 /QĐ-SYT

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các đơn vị thuộc Sở Y tế Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND Thành phố: số 11/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách và định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội; số 27/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội năm 2022; số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2022; số 32/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về tổng biên chế hành chính, sự nghiệp của thành phố Hà Nội năm 2022;

- Căn cứ Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của UBND Thành phố về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 5199/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các đơn vị thuộc Sở Y tế Hà Nội (chi tiết tại các phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi giao tại Điều 1, Giám đốc (Thủ trưởng) các đơn vị chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ chuyên môn được giao, đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ chính sách được Nhà nước, Thành phố ban hành; sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đúng mục đích, thanh quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Tổ chức cán bộ Sở Y tế, Giám đốc (Thủ trưởng) các đơn vị có tên tại Điều 1 và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *lv*

- Như điều 3;
- UBND Thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch & ĐT (để p/h t/h);
- KBNN thành phố Hà Nội;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch;
(gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Các Phó giám đốc Sở Y tế (để p/h c/đạo);
- Lưu VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC *lv*



Trần Thị Nhị Hà

KẾ HOẠCH GIƯỜNG BỆNH NĂM 2022*(Kem theo Quyết định số 4289/QĐ-SYT ngày 23/12/2021 của Sở Y tế Hà Nội)*

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	GIƯỜNG BỆNH GIAO NĂM 2021	KẾ HOẠCH NĂM 2022	GHI CHÚ
1	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	650	650	
2	Bệnh viện đa khoa Thanh Nhàn	800	800	
3	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	660	660	
4	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	290	290	
5	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	200	200	
6	Bệnh viện Bắc Thăng Long	420	420	
7	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba	140	140	
8	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	650	650	
9	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	450	450	
10	Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội	320	320	
11	Bệnh viện Tâm thần ban ngày Mai Hương	70	70	
12	Bệnh viện Da Liễu Hà Nội	100	100	
13	Bệnh viện Mắt Hà Nội	135	135	
14	Bệnh viện Tim Hà Nội	380	380	
15	Bệnh viện Phổi Hà Nội	330	330	
16	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	470	470	
17	Bệnh viện Phục hồi chức năng	150	150	
18	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Anh	400	400	
19	Bệnh viện đa khoa huyện Sóc Sơn	360	360	
20	Bệnh viện đa khoa Hoà Nhai	150	150	
21	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	650	650	
22	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	440	440	
23	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	370	370	
24	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	220	220	
25	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Đông	230	230	
26	Bệnh viện điều trị 09	100	100	
27	Bệnh viện Mắt Hà Đông	130	130	
28	Bệnh viện Thận Hà Nội	40	40	
29	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	280	280	
30	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	260	260	
31	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	310	310	
32	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	210	210	
33	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	280	280	
34	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	290	290	
35	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	300	300	
36	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	290	290	
37	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	220	220	
38	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	230	230	
39	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	240	240	
40	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	250	250	
41	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	230	230	
	Tổng cộng	12.695	12.695	

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2022 DUY TRÌ TỶ LỆ CHẤT THẢI Y TẾ NGUY
HẠI 100% ĐƯỢC XỬ LÝ ĐẠT QUY CHUẨN KỸ THUẬT
QUỐC GIA VỀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 4289/QĐ-SYT ngày 23/12/2021 của Sở Y tế)

TT	Giao thực hiện	Đơn vị tính	KH 2022	Ghi chú
	Duy trì tỷ lệ chất thải y tế nguy hại 100% được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường	%	100	
	Khối bệnh viện			
1	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	%	100	
2	Bệnh viện Thanh Nhàn	%	100	
3	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	%	100	
4	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	%	100	
5	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	%	100	
6	Bệnh viện Bắc Thăng Long	%	100	
7	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	%	100	
8	Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai	%	100	
9	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	%	100	
10	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	%	100	
11	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	%	100	
12	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	%	100	
13	Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	%	100	
14	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	%	100	
15	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	%	100	
16	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	%	100	
17	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	%	100	
18	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	%	100	
19	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	%	100	
20	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	%	100	
21	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	%	100	
22	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	%	100	
23	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	%	100	
24	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	%	100	
25	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	%	100	
26	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	%	100	
27	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	%	100	
28	Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	%	100	
29	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu ba	%	100	
30	Bệnh viện Tâm thần Ban ngày Mai Hương	%	100	

TT	Giao thực hiện	Đơn vị tính	KH 2022	Ghi chú
31	Bệnh viện Phổi Hà Nội	%	100	
32	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	%	100	
33	Bệnh viện Mắt Hà Nội	%	100	
34	Bệnh viện Tim Hà Nội	%	100	
35	Bệnh viện Da liễu Hà Nội	%	100	
36	Bệnh viện YHCT Hà Đông	%	100	
37	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	%	100	
38	Bệnh viện Mắt Hà Đông	%	100	
39	Bệnh viện Thận Hà Nội	%	100	
40	Bệnh viện 09	%	100	
41	Bệnh viện PHCN	%	100	
	Khối Trung tâm chuyên khoa			
42	Trung tâm Cấp cứu 115 Hà Nội	%	100	
43	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố	%	100	
44	Trung tâm Giám định y khoa Hà Nội	%	100	
45	Trung tâm Pháp y Hà Nội	%	100	
46	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hà Nội	%	100	
47	Trung tâm tư vấn dịch vụ dân số - Kế hoạch hóa gia đình	%	100	
	Khối Trung tâm Y tế quận/huyện/thị xã			
48	Trung tâm Y tế quận Hoàn Kiếm	%	100	
49	Trung tâm Y tế quận Ba Đình	%	100	
50	Trung tâm Y tế quận Đống Đa	%	100	
51	Trung tâm Y tế quận Hai Bà Trưng	%	100	
52	Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	%	100	
53	Trung tâm Y tế quận Cầu Giấy	%	100	
54	Trung tâm Y tế quận Tây Hồ	%	100	
55	Trung tâm Y tế quận Hoàng Mai	%	100	
56	Trung tâm Y tế quận Long Biên	%	100	
57	Trung tâm Y tế huyện Gia Lâm	%	100	
58	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	%	100	
59	Trung tâm Y tế quận Bắc Từ Liêm	%	100	
60	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm	%	100	
61	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	%	100	
62	Trung tâm Y tế huyện Sóc Sơn	%	100	
63	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	%	100	

TT	Giao thực hiện	Đơn vị tính	KH 2022	Ghi chú
64	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	%	100	
65	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	%	100	
66	Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	%	100	
67	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	%	100	
68	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	%	100	
69	Trung tâm Y tế huyện Chương Mỹ	%	100	
70	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	%	100	
71	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	%	100	
72	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	%	100	
73	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	%	100	
74	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	%	100	
75	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	%	100	
76	Trung tâm Y tế Hà Đông	%	100	
77	Trung tâm Y tế huyện Mê Linh	%	100	

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2022 GIẢM TỶ LỆ SINH CON THỨ 3
TRỞ LÊN SO VỚI NĂM TRƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 4289 /QĐ-SYT ngày 23 /12/2021 của Sở Y tế)

TT	Giao thực hiện	Đơn vị tính	KH 2022	Ghi chú
Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên so với năm trước		%	0,10	
	Khối quận			
1	Ba Đình	%	0,01	
2	Bắc Từ Liêm	%	0,02	
3	Cầu Giấy	%	0,01	
4	Đống Đa	%	0,01	
5	Hà Đông	%	0,05	
6	Hai Bà Trưng	%	0,01	
7	Hoàn Kiếm	%	0,01	
8	Hoàng Mai	%	0,02	
9	Long Biên	%	0,02	
10	Nam Từ Liêm	%	0,02	
11	Tây Hồ	%	0,01	
12	Thanh Xuân	%	0,01	
	Khối huyện, thị xã			
13	Ba Vì	%	0,20	
14	Chương Mỹ	%	0,20	
15	Đan Phượng	%	0,15	
16	Đông Anh	%	0,10	
17	Gia Lâm	%	0,10	
18	Hoài Đức	%	0,20	
19	Mê Linh	%	0,10	
20	Mỹ Đức	%	0,15	
21	Phú Xuyên	%	0,15	
22	Phúc Thọ	%	0,20	
23	Quốc Oai	%	0,10	
24	Sóc Sơn	%	0,15	
25	Sơn Tây	%	0,10	
26	Thạch Thất	%	0,20	
27	Thanh Oai	%	0,10	
28	Thanh Trì	%	0,10	
29	Thường Tín	%	0,15	
30	Ứng Hòa	%	0,20	

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2022 GIẢM TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI BỊ
SUY DINH DƯỠNG THỂ NHẸ CÂN SO VỚI NĂM TRƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 4289 /QĐ-SYT ngày 23 /12/2021 của Sở Y tế)

TT	Giao thực hiện	Đơn vị tính	KH 2022	Ghi chú
	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân so với năm trước	%	0,10	
	Khối quận			
1	Ba Đình	%	0,1	
2	Bắc Từ Liêm	%	0,1	
3	Cầu Giấy	%	0,1	
4	Đống Đa	%	0,1	
5	Hà Đông	%	0,1	
6	Hai Bà Trưng	%	0,1	
7	Hoàn Kiếm	%	0,1	
8	Hoàng Mai	%	0,1	
9	Long Biên	%	0,1	
10	Nam Từ Liêm	%	0,1	
11	Tây Hồ	%	0,1	
12	Thanh Xuân	%	0,1	
	Khối huyện, thị xã		0,1	
13	Ba Vì	%	0,1	
14	Chương Mỹ	%	0,1	
15	Đan Phượng	%	0,1	
16	Đông Anh	%	0,1	
17	Gia Lâm	%	0,1	
18	Hoài Đức	%	0,1	
19	Mê Linh	%	0,1	
20	Mỹ Đức	%	0,1	
21	Phú Xuyên	%	0,1	
22	Phúc Thọ	%	0,1	
23	Quốc Oai	%	0,1	
24	Sóc Sơn	%	0,1	
25	Sơn Tây	%	0,1	
26	Thạch Thất	%	0,1	
27	Thanh Oai	%	0,1	
28	Thanh Trì	%	0,1	
29	Thường Tín	%	0,1	
30	Ứng Hòa	%	0,1	

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2022 DUY TRÌ TỶ LỆ XÃ/PHƯỜNG/THỊ
TRẦN ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA VỀ Y TẾ**

(Kèm theo Quyết định số 4299 /QĐ-SYT ngày 23 /12/2021 của Sở Y tế)

TT	Giao thực hiện	Đơn vị tính	KH 2022	Ghi chú
Duy trì tỷ lệ xã/phường/thị trần đạt chuẩn quốc gia về y tế		%	100	
	Khối quận			
1	Ba Đình	%	100	
2	Bắc Từ Liêm	%	100	
3	Cầu Giấy	%	100	
4	Đống Đa	%	100	
5	Hà Đông	%	100	
6	Hai Bà Trưng	%	100	
7	Hoàn Kiếm	%	100	
8	Hoàng Mai	%	100	
9	Long Biên	%	100	
10	Nam Từ Liêm	%	100	
11	Tây Hồ	%	100	
12	Thanh Xuân	%	100	
	Khối huyện, thị xã			
13	Ba Vì	%	100	
14	Chương Mỹ	%	100	
15	Đan Phượng	%	100	
16	Đông Anh	%	100	
17	Gia Lâm	%	100	
18	Hoài Đức	%	100	
19	Mê Linh	%	100	
20	Mỹ Đức	%	100	
21	Phú Xuyên	%	100	
22	Phúc Thọ	%	100	
23	Quốc Oai	%	100	
24	Sóc Sơn	%	100	
25	Sơn Tây	%	100	
26	Thạch Thất	%	100	
27	Thanh Oai	%	100	
28	Thanh Trì	%	100	
29	Thường Tín	%	100	
30	Ứng Hòa	%	100	

SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Văn phòng Sở Y tế Hà Nội

Mã số: 1059388

Mã KBNN nơi giao dịch : 0011

(Kèm theo Quyết định số 4289/QĐ-SYT ngày 23 /12/2021 của Sở Y tế Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí	
1	Số thu phí	11.000
	Phí trong lĩnh vực y tế	6.000
	Phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm	5.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	8.300
2.1	Chi quản lý hành chính	8.300
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.300
	<i>Trong đó: Dành nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022-2025</i>	3.320
2.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-
3	Số phí nộp NSNN	2.700
	Phí trong lĩnh vực y tế	1.200
	Phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm	1.500
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	30.524
1	Chi quản lý hành chính	19.526
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.827
*	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,...)	9.293
*	Chi khác ngoài lương (1)	6.534
-	Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ	6.086
-	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	448
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.699
*	Chi nghiệp vụ	2.685
-	Kinh phí chi tiền lương, tiền công lao động và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT...) cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt (2)	782
-	Hỗ trợ cán bộ làm công tác chuyên môn về công nghệ thông tin	108
-	Công tác thi đua - khen thưởng trong toàn ngành	1.400
-	Công tác thanh tra chuyên ngành	200
-	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	180
-	Kinh phí thực hiện chế độ điều dưỡng tại nhà đối với các đồng chí là cán bộ Ban thường vụ Thành ủy quản lý đang công tác tại cơ quan	15
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	1.014
	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều) 12.000BTU (14 Chiếc)	
	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều) 18.000BTU (6 Chiếc)	
	Điều hòa treo tường (2 chiều) 18.000BTU (2 Chiếc)	
	Cây nước nóng lạnh (2 Cái)	
	Hệ thống camera giám sát (1 Hệ thống)	
	Điều hòa tủ đứng 28.000BTU (2 Chiếc)	

STT	Nội dung	Tổng số
	Kết sắt chống cháy (1 Chiếc)	
	Máy chấm công kết hợp barrier tự động (2 Máy)	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	-
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên	-
*	Chi nghiệp vụ	-
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.998
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	10.998
*	Chi nghiệp vụ	10.998
-	Đề án đào tạo, tuyển dụng bác sỹ nội trú ngành y tế Hà Nội	10.998

Ghi chú

(1) Đã giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo quy định để tích lũy thực hiện tiền lương giai đoạn 2022-2025.

(2) Không bao gồm kinh phí tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT...) của đối tượng hợp đồng lao động làm công việc lái xe phục vụ công tác chung của đơn vị (đã được bố trí trong dự toán kinh phí tự chủ của đơn vị).

SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình

Mã số: 1088827

Mã KBNN nơi giao dịch : 0011

(Kèm theo Quyết định số 428/QĐ-SYT ngày 23/12/2021 của Sở Y tế Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí	
1	Số thu phí	-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
2.1	Chi quản lý hành chính	-
2.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-
3	Số phí nộp NSNN	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	51.852
1	Chi quản lý hành chính	5.882
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.598
*	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,...)	3.204
*	Chi khác ngoài lương (1)	2.394
-	Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ	2.282
-	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	112
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	284
*	Chi nghiệp vụ	284
-	Kinh phí chi tiền lương, tiền công lao động và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT...) cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt (2)	284
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	45.970
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	45.970
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên	-
*	Chi nghiệp vụ	45.970
-	Thực hiện Kế hoạch: "Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2025"	4.573
-	Thực hiện Kế hoạch: "Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2017 - 2025"	3.000
-	Thực hiện Kế hoạch: "Phát triển thể lực, tầm vóc người Hà Nội đến năm 2030"	5.000
-	Công tác Dân số Kế hoạch hóa gia đình theo định mức	33.397
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	1.645
	Giường y tế điện (5 Chiếc)	
	Máy siêu âm tổng quát (4D) (1 Máy)	
	Monitor theo dõi bệnh nhân (≥ 5 thông số) (1 Máy)	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-

Ghi chú

(1) Đã giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo quy định để tích lũy thực hiện tiền lương giai đoạn 2022-2025.

(2) Không bao gồm kinh phí tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT...) của đối tượng hợp đồng lao động làm công việc lái xe phục vụ công tác chung của đơn vị (đã được bố trí trong dự toán kinh phí tự chủ của đơn vị).

SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

Mã số: 1097680

Mã KBNN nơi giao dịch : 0012

(Kèm theo Quyết định số 4289/QĐ-SYT ngày 23/12/2021 của Sở Y tế Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí	
1	Số thu phí	2.800
	Phí vệ sinh an toàn thực phẩm	2.800
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.960
2.1	Chi quản lý hành chính	1.960
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.960
	Trong đó: Dành nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022-2025	784
2.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-
3	Số phí nộp NSNN	840
	Phí vệ sinh an toàn thực phẩm	840
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	47.999
1	Chi quản lý hành chính	7.155
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.308
*	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,...)	3.447
*	Chi khác ngoài lương (1)	2.861
-	Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ	2.749
-	Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	112
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	847
*	Chi nghiệp vụ	419
-	Kinh phí chi tiền lương, tiền công lao động và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT...) cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo Đề án vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt (2)	419
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	428
	Điều hòa nhiệt độ (1 chiếc) 12.000BTU (10 Chiếc)	
	Điều hòa tủ đứng 28.000BTU (3 Chiếc)	
	Máy chiếu đa năng (1 Bộ)	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	40.844
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	40.844
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên	-
*	Chi nghiệp vụ	40.844
-	Chi công tác An toàn vệ sinh thực phẩm theo định mức	40.844
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-

Ghi chú

(1) Đã giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo quy định để tích lũy thực hiện tiền lương giai đoạn 2022-2025.

(2) Không bao gồm kinh phí tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT...) của đối tượng hợp đồng lao động làm công việc lái xe phục vụ công tác chung của đơn vị (đã được bố trí trong dự toán kinh phí tự chủ của đơn vị).

SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn

Mã số: 1059193

Mã KBNN nơi giao dịch : 0012

(Kèm theo Quyết định số 4289/QĐ-SYT ngày 23 /12/2021 của Sở Y tế Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí	
1	Số thu phí	-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
2.1	Chi quản lý hành chính	-
2.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-
3	Số phí nộp NSNN	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.925
1	Chi quản lý hành chính	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	4.925
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.925
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên	-
*	Chi nghiệp vụ	4.925
-	Công tác khám chữa bệnh cho cán bộ tại các phòng khám A theo quy định	3.837
-	Kinh phí khám, kiểm tra sức khỏe định kỳ đối với cán bộ thuộc diện Ban thường vụ Thành ủy quản lý	1.088
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-

SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Bệnh viện Thanh Nhàn

Mã số: 1059382

Mã KBNN nơi giao dịch: 0014

(Kèm theo Quyết định số 4289/QĐ-SYT ngày 23/12/2021 của Sở Y tế Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí	
1	Số thu phí	-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
2.1	<i>Chi quản lý hành chính</i>	-
2.2	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>	-
3	Số phí nộp NSNN	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.199
1	Chi quản lý hành chính	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	-
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	-
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	5.199
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	5.199
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên	-
*	Chi nghiệp vụ	2.049
-	Công tác khám chữa bệnh cho cán bộ tại các phòng khám A theo quy định	1.304
-	Hỗ trợ kinh phí đồng chi trả khám chữa bệnh bằng BHYT của người dân được cấp thẻ BHYT trong vùng ảnh hưởng môi trường Khu xử lý chất thải Nam Sơn huyện Sóc Sơn	100
-	Kinh phí khám, kiểm tra sức khỏe định kỳ đối với cán bộ thuộc diện Ban thường vụ Thành ủy quản lý	645
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	3.150
	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng) (có chức năng chẩn đoán ung thư sớm) (1 Hệ thống)	
	Máy gây mê (kèm thờ) (1 Máy)	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	-

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa Đống Đa

Mã số: 1059380

Mã KBNN nơi giao dịch: 0015

(Kèm theo Quyết định số 4289/QĐ-SYT ngày 23/12/2021 của Sở Y tế Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí	
1	Số thu phí	-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
2.1	Chi quản lý hành chính	-
2.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-
3	Số phí nộp NSNN	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.966
1	Chi quản lý hành chính	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	-
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	-
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	14.966
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	14.966
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên	-
*	Chi nghiệp vụ	2.276
-	Công tác khám chữa bệnh cho cán bộ tại các phòng khám A theo quy định	1.350
-	Trợ cấp đặc thù cho một số đơn vị	626
-	Kinh phí khám, kiểm tra sức khỏe định kỳ đối với cán bộ thuộc diện Ban thường vụ Thành ủy quản lý	300
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	12.690
	Máy siêu âm đàn hồi mô gan (1 Máy)	
	Máy thận nhân tạo (6 Máy)	
	Máy lọc máu (HDF Online) (1 Máy)	
	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động (1 Hệ thống)	
	Máy tán sỏi Laser (1 Máy)	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	-

SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam-Cu Ba

Mã số: 1059186

Mã KBNN nơi giao dịch : 0011

(Kèm theo Quyết định số 4289/QĐ-SYT ngày 23 /12/2021 của Sở Y tế Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí	
1	Số thu phí	-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
2.1	Chi quản lý hành chính	-
2.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-
3	Số phí nộp NSNN	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.860
1	Chi quản lý hành chính	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	8.860
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.860
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên	-
*	Chi nghiệp vụ	30
-	Hỗ trợ kinh phí đồng chi trả khám chữa bệnh bằng BHYT của người dân được cấp thẻ BHYT trong vùng ảnh hưởng môi trường Khu xử lý chất thải Nam Sơn huyện Sóc Sơn	30
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	8.830
	Đèn mô treo trần (2 chóa ≥ 160.000 lux + 160.000 lux) (1 Bộ)	
	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng) (có chức năng chẩn đoán ung thư sớm) (1 Hệ thống)	
	Máy gây mê (kèm thở) (1 Máy)	
	Máy xét nghiệm sinh hóa (≥ 400 test/giờ) (1 Hệ thống)	
	Máy giặt đồ vải (1 Máy)	
	Máy siêu âm chuyên tim mạch (1 Máy)	
	Máy khoan cắt xương bằng tần số siêu âm (1 Máy)	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022Đơn vị: **Bệnh viện Bắc Thăng Long**Mã số: **1059194**Mã KBNN nơi giao dịch: **0020**(Kèm theo Quyết định số **428/QĐ-SYT** ngày **23/12/2021** của Sở Y tế Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí	
1	Số thu phí	-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
2.1	Chi quản lý hành chính	
2.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
3	Số phí nộp NSNN	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.895
1	Chi quản lý hành chính	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	11.895
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	11.895
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên	-
*	Chi nghiệp vụ	100
-	Hỗ trợ kinh phí đồng chi trả khám chữa bệnh bằng BHYT của người dân được cấp thẻ BHYT trong vùng ảnh hưởng môi trường Khu xử lý chất thải Nam Sơn huyện Sóc Sơn	100
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	11.795
	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng) (kèm dao điện và có dụng cụ can thiệp) (1 Hệ thống)	
	Hệ thống phẫu thuật nội soi khớp gối (1 Hệ thống)	
	Máy theo dõi bệnh nhân (≥ 5 thông số) (3 Máy)	
	Máy đo nhãn áp hơi (1 Máy)	
	Máy xử lý mô tự động, kín hoàn toàn (1 Máy)	
	Máy cắt tiêu bản (quay tay) (1 Máy)	
	Kính hiển vi 3 mắt (kèm camera) (1 Cái)	
	Ghế khám và điều trị răng (2 Bộ)	
	Máy gây mê (kèm thở) (1 Máy)	
	Đèn mô treo trần (công nghệ LED) (1 Bộ)	
	Bàn mổ phẫu thuật chỉnh hình chỉnh hình (1 Cái)	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	

SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Chương:423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa Đức Giang

Mã số: 1083683

Mã KBNN nơi giao dịch: 0016

(Kèm theo Quyết định số 4289/QĐ-SYT ngày 23 /12/2021 của Sở Y tế Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí	
1	Số thu phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	<i>Chi quản lý hành chính</i>	
2.2	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>	
3	Số phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.760
1	Chi quản lý hành chính	-
a	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	
b	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	9.760
a	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
b	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	9.760
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên	-
*	Chi nghiệp vụ	900
-	Công tác khám chữa bệnh cho cán bộ tại các phòng khám A theo quy định	400
-	Hỗ trợ kinh phí đồng chi trả khám chữa bệnh bằng BHYT của người dân được cấp thẻ BHYT trong vùng ảnh hưởng môi trường Khu xử lý chất thải Nam Sơn huyện Sóc Sơn	100
-	Kinh phí khám, kiểm tra sức khỏe định kỳ đối với cán bộ thuộc diện Ban thường vụ Thành ủy quản lý	400
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	8.860
	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động (1 Hệ thống)	
	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát (2 tấm cảm biến) (1 Máy)	
	Máy xét nghiệm sinh hóa (≥ 400 test/giờ) (1 Hệ thống)	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
a	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
b	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	

SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa Thanh Trì

Mã số: 1089078

Mã KBNN nơi giao dịch: 0018

(Kèm theo Quyết định số 4289/QĐ-SYT ngày 23/12/2021 của Sở Y tế Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí	
1	Số thu phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi quản lý hành chính	
2.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
3	Số phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.720
1	Chi quản lý hành chính	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	10.720
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	10.720
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên	-
*	Chi nghiệp vụ	200
-	Công tác khám chữa bệnh cho cán bộ tại các phòng khám A theo quy định	200
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	10.520
	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay (≥ 32 lát cắt/ vòng quay) (1 Hệ thống)	
	Hệ thống nội soi tai mũi họng (1 Hệ thống)	
	Máy điện tim (≥ 12 kênh) (1 Máy)	
	Máy hấp sấy tiệt trùng có hút chân không (≥ 680 lít) (1 Máy)	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	

SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa Đông Anh

Mã số: 1089110

Mã KBNN nơi giao dịch: 0020

(Kèm theo Quyết định số 423/QĐ-SYT ngày 23/12/2021 của Sở Y tế Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí	
1	Số thu phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi quản lý hành chính	
2.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
3	Số phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.986
1	Chi quản lý hành chính	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.986
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	3.986
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên	-
*	Chi nghiệp vụ	250
-	Công tác khám chữa bệnh cho cán bộ tại các phòng khám A theo quy định	200
-	Hỗ trợ kinh phí đồng chi trả khám chữa bệnh bằng BHYT của người dân được cấp thẻ BHYT trong vùng ảnh hưởng môi trường Khu xử lý chất thải Nam Sơn huyện Sóc Sơn	50
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ	3.736
	Bàn mổ (2 Cái)	
	Dao mổ điện cao tần (1 Cái)	
	Đèn mổ treo trần (2 Bộ)	
	Máy gây mê (kèm thờ) (1 Máy)	
	Bộ khoan cửa sọ não cột sống (1 Bộ)	
	Máy đo âm ốc tai (1 Hệ thống)	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình	
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	

